

Số: 39 /2016/NQ-HĐND

Long An, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về một số chế độ,
chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của
Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Long An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của
UBTVQH13 quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt
động của Đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 47/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 16/3/2012 của
Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và
quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo cho công tác xây dựng và
hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân
dân;*

*Căn cứ Nghị quyết số 157/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng
nhân dân tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 25 về chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức
các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập
trên địa bàn tỉnh Long An;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 4908/TTr-UBND ngày 25/11/2016 của UBND
tỉnh ban hành Quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm
hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Long An;
Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của Đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất Ban hành Quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Long An (đính kèm Quy định).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định một số chế độ, chính sách đảm bảo hoạt động cho các tổ chức của Hội đồng nhân dân 3 cấp; và Nghị quyết số 159/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định một số chế độ, chính sách đảm bảo hoạt động cho các tổ chức của Hội đồng nhân dân 3 cấp.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa IX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH (b/c);
- VP. QH, VP. CP "TP. HCM" (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- TT. TU (b/c);
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa IX;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP. UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. HĐND tỉnh;
- Văn bản gửi đăng Công báo;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (X).



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Rạng

QUY ĐỊNH

Một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Long An
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39 /2016/NQ-HĐND
ngày 07 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Long An)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Chế độ, định mức chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp trong tỉnh, bao gồm:

1. Chi phụ cấp các chức danh không chuyên trách;
2. Chi phục vụ kỳ họp HĐND;
3. Chi hoạt động thẩm tra, giám sát, khảo sát của các đoàn giám sát do HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và Tổ đại biểu HĐND các cấp thành lập theo Nghị quyết Chương trình giám sát của HĐND hoặc quyết định của Thường trực HĐND;
4. Chi tổ chức lấy ý kiến tham gia vào các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và bản bản quy phạm pháp luật do HĐND ban hành;
5. Chi hội nghị, các kỳ họp, phiên họp, cuộc họp của HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND;
6. Chi tiếp xúc cử tri;
7. Một số chế độ chi khác phục vụ hoạt động của HĐND các cấp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Chế độ, định mức chi trong quy định này được áp dụng đối với hoạt động của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, đại biểu HĐND các cấp và các tổ chức, cá nhân phục vụ trực tiếp hoạt động của HĐND.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc chi tiêu tài chính đảm bảo hoạt động của HĐND và các tổ chức của HĐND các cấp và các cơ quan phục vụ trực tiếp của HĐND phải có trong dự toán đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở chế độ, định mức quy định tại Nghị quyết này và các quy định khác của cơ quan có thẩm quyền.
2. Sử dụng kinh phí hoạt động của HĐND phải đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng. Các chế độ về hoạt động của HĐND và đại biểu HĐND không quy định trong quy định này được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Các khoản chi thuộc HĐND cấp nào thì đưa vào dự toán kinh phí hàng năm của HĐND cấp đó để chi cho hoạt động của HĐND, đại biểu HĐND và quyết toán với ngân sách cùng cấp.

Điều 4. Một số chế độ chính sách chi bảo đảm hoạt động HĐND

1. Chế độ cung cấp thông tin cho đại biểu HĐND

- Đại biểu HĐND được cung cấp các tài liệu cần thiết của kỳ họp HĐND (trước ngày khai mạc kỳ họp và sau ngày kết thúc kỳ họp);

- Báo cáo định kỳ của Thường trực HĐND; UBND cùng cấp và các tài liệu khác liên quan đến hoạt động của HĐND;

- Báo Đại biểu nhân dân;

- Báo Long An (cho các đại biểu không thuộc biên chế nhà nước hoặc trong biên chế nhưng chưa được cấp phát).

2. Chế độ, chính sách cho Đại biểu HĐND

2.1. Về tiền lương

a. Đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách là cán bộ, công chức của cơ quan nhà nước thuộc đối tượng áp dụng của Luật Cán bộ, công chức được trả lương, phụ cấp và các chế độ khác từ ngân sách nhà nước theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội và quy định khác của pháp luật;

b. Đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách đang làm việc ở cơ quan, tổ chức, đơn vị trong thời gian thực hiện nhiệm vụ Đại biểu được bảo đảm trả lương, phụ cấp, các chế độ khác theo quy định tại Khoản 2 Điều 103 của Luật tổ chức chính quyền địa phương;

c. Đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách mà không phải là người hưởng lương (kể cả người hưởng lương hưu) hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước hoặc từ quỹ bảo hiểm xã hội thì được chi trả chế độ tiền công lao động theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ đại biểu HĐND.

+ Đại biểu HĐND tỉnh: 0,14 mức lương cơ sở/ngày

+ Đại biểu HĐND cấp huyện: 0,12 mức lương cơ sở/ngày

+ Đại biểu HĐND cấp xã: 0,10 mức lương cơ sở/ngày.

Ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ Đại biểu HĐND là ngày tham gia các hoạt động của HĐND theo kế hoạch, chương trình hoạt động của HĐND.

2.2. Về hoạt động phí

Đại biểu HĐND (bao gồm cả Đại biểu hoạt động chuyên trách và hoạt động không chuyên trách) được hưởng hoạt động phí hàng tháng như sau:

a. Đại biểu HĐND cấp tỉnh: hệ số 0.5 mức lương cơ sở;

b. Đại biểu HĐND cấp huyện: hệ số 0.4 mức lương cơ sở;

c. Đại biểu HĐND cấp xã: hệ số 0.3 mức lương cơ sở.

2.3. Các chế độ chính sách khác

a. Đại biểu HĐND được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế;

b. Đại biểu HĐND nếu từ trần mà người lo mai táng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp mai táng từ Quỹ bảo hiểm xã hội hoặc không thuộc đối tượng hưởng trợ cấp mai táng từ ngân sách nhà nước thì được hưởng một lần trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức lương cơ sở do HĐND cấp đó chi trả từ ngân sách nhà nước;

c. Đại biểu HĐND hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được xét khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng.

3. Chi bồi dưỡng cho Đại biểu HĐND kiêm nhiệm

Nội dung chi	Tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
- Thường trực HĐND kiêm nhiệm (đại biểu/tháng)	500.000	400.000	300.000
- Trưởng, Phó Ban HĐND kiêm nhiệm (đại biểu/tháng)	400.000	350.000	300.000
- Ủy viên các Ban HĐND kiêm nhiệm (đại biểu/tháng)	300.000	250.000	150.000
- Tổ trưởng tổ đại biểu (đại biểu/tháng)	250.000	200.000	
- Tổ phó tổ đại biểu (đại biểu/tháng)	200.000	150.000	

4. Chi hỗ trợ đối với Đại biểu HĐND tỉnh và cấp huyện, xã phường, thị trấn

Chế độ may trang phục, khám chăm sóc sức khỏe, cặp da đựng tài liệu:

- Mỗi nhiệm kỳ HĐND, mỗi đại biểu HĐND được hỗ trợ tiền may trang phục mức chi cấp tỉnh là 2.500.000đ/người; cấp huyện là 2.000.000đ/ người; cấp xã là 1.500.000đ/người.

- Mỗi nhiệm kỳ HĐND, mỗi đại biểu HĐND được trang cấp một cặp da đựng tài liệu mức chi tỉnh là 500.000đ/cặp; cấp huyện là 400.000đ/cặp; cấp xã là 300.000đ/cặp.

- Hàng năm đại biểu HĐND được cấp tiền để khám chăm sóc sức khỏe với mức chi cấp tỉnh là 1.500.000đ/người; cấp huyện là 800.000đ/người; cấp xã là 500.000đ/người.

- Đối với đại biểu HĐND các cấp được hưởng chế độ quy định ở nhiều cương vị công tác (đại biểu Quốc hội, cấp ủy viên và đại biểu HĐND các cấp...) thì chỉ được hưởng một chế độ ở mức cao nhất.

5. Chi cho các cuộc họp, hoạt động khảo sát, giám sát và tiếp xúc cử tri

5.1. Chi các cuộc họp

a. Đại biểu dự các kỳ họp HĐND tỉnh, huyện, xã và các cuộc họp do Thường trực, các Ban của HĐND triệu tập theo Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và các cuộc họp khác như: phục vụ kỳ họp; họp tổ chức khảo sát, giám sát, thẩm tra, họp tổ đại biểu,... được chi theo mức quy định tại Nghị quyết số 157/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long An.

b. Bồi dưỡng cho Đại biểu HĐND và khách mời dự họp kỳ họp HĐND cấp tỉnh: cấp tỉnh 150.000 đ/người/ngày.

c. Bồi dưỡng cho Đại biểu HĐND và khách mời dự họp vào các ngày thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ thì mức chi gấp 02 lần tương ứng với mức chi như mục b.

d. Chi bồi dưỡng chủ trì họp

Chi bồi dưỡng người chủ trì các cuộc họp do Thường trực và các Ban HĐND triệu tập:

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Chủ trì họp (người/cuộc)	70.000	60.000	50.000

e. Chi bồi dưỡng chủ tọa các kỳ họp HĐND

Nội dung chi	Tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Chủ tọa các kỳ họp HĐND (người/ngày)	100.000	80.000	70.000

f. Chi hỗ trợ cho Tổ đại biểu HĐND (tỉnh và huyện), chi hoạt động tiếp xúc cử tri

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
- Hỗ trợ hoạt động Tổ Đại biểu HĐND/Tổ/năm (Văn phòng phẩm, nước uống...)	3.000.000	1.500.000	
- Đại biểu dự họp Tổ Đại biểu HĐND trước, sau và giữa hai kỳ họp (người/cuộc): + Đại biểu HĐND + Đại biểu còn lại	70.000 50.000(không quá 25 người)	40.000 30.000 (không quá 20 người)	
- Chi tiếp xúc cử tri trước và sau mỗi kỳ họp HĐND (do MTTQ phối hợp tổ chức) (trang trí, thuê địa điểm, bảo	1.000.000	800.000	500.000

vệ,...)(mỗi cuộc)			
- Chi cho Đại biểu HĐND, cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ tiếp xúc cử tri (người/ cuộc): + Đại biểu HĐND + Cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ	70.000 50.000 (không quá 15 người)	40.000 30.000 (không quá 15 người)	40.000 30.000 (không quá 15 người)
- Bồi dưỡng Tổ đại biểu viết báo cáo (01 báo cáo/tổ)	70.000	50.000	

5.2. Chi hỗ trợ công tác hợp thẩm tra tờ trình đề án, dự thảo nghị quyết, báo cáo: (Hợp thẩm tra của các Ban)

Nội dung chi	Tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
- Chủ trì hợp (người/cuộc)	100.000	70.000	40.000
- Các thành viên dự hợp (người/cuộc)	50.000	40.000	30.000
- Chi công việc rà soát kỹ thuật, hoàn thiện nội dung Nghị quyết (1 Nghị quyết)	100.000	60.000	30.000
- Soạn thảo báo cáo thẩm tra phục vụ kỳ họp (1 báo cáo)	250.000	200.000	100.000
- Chi các báo cáo còn lại trình tại kỳ họp (1 báo cáo)	150.000	100.000	50.000

- Hỗ trợ hoạt động Ban của HĐND cấp xã để chi cho văn phòng phẩm là: 1.200.000 đ/năm.

5.3. Chi hỗ trợ cho hoạt động khảo sát, giám sát và phục vụ kỳ họp HĐND; Ngoài chế độ công tác phí, đại biểu tham gia các Đoàn khảo sát, giám sát của Thường trực, các Ban và Tổ đại biểu HĐND thì được chi hỗ trợ như sau:

a. Chi hỗ trợ cho Thường trực và các Ban của HĐND:

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
- Trưởng đoàn giám sát (người/cuộc)	100.000	70.000	60.000
- Đại biểu HĐND và thành viên chính thức đoàn giám sát (người/cuộc)	70.000	50.000	40.000
- Các đại biểu (theo thư mời) dự hợp khảo sát, giám sát của Thường trực, các Ban HĐND tổ chức (người/cuộc)	50.000	40.000	30.000
- Cán bộ phục vụ giám sát, khảo sát (người/cuộc)	50.000	40.000	30.000

- Xây dựng kế hoạch, nội dung, viết báo cáo tổng hợp kết quả giám sát (báo cáo/cuộc giám sát)	250.000	200.000	100.000
- Tổng hợp ý kiến cử tri trình kỳ họp và tổng hợp ý kiến cử tri sau kỳ họp/báo cáo.	400.000	200.000	150.000
- Tổng hợp ý kiến thảo luận tổ tại kỳ họp/báo cáo.	400.000	200.000	150.000
- Ban Thư ký kỳ họp được bồi dưỡng theo ngày họp (người/ngày).	100.000	60.000	50.000
- Tổ trưởng và thư ký tổ thảo luận tại kỳ họp (người/ngày thảo luận).	70.000	60.000	40.000
- Soạn bài phát biểu cho Lãnh đạo/1 bài.	150.000	100.000	80.000

b. Chi hỗ trợ cho Tổ đại biểu HĐND tỉnh, huyện.

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp huyện
- Trưởng đoàn giám sát (người/cuộc)	100.000	70.000
- Đại biểu và thành viên chính thức đoàn giám sát (người/cuộc)	70.000	50.000
- Các đại biểu (theo thư mời) dự họp giám sát của tổ (người/cuộc)	50.000	40.000
- Cán bộ phục vụ giám sát (người/cuộc)	50.000	40.000
- Xây dựng kế hoạch, nội dung, viết báo cáo tổng hợp kết quả giám sát (báo cáo/cuộc giám sát)	200.000	100.000

6. Chi tổ chức Tiếp công dân của Đại biểu HĐND

Nội dung chi	Tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
- Đại biểu HĐND, đại diện lãnh đạo cơ quan liên quan được phân công Tiếp công dân được chi: (người/ngày)	100.000	80.000	50.000
- Cán bộ, công chức trực tiếp phục vụ đại biểu HĐND Tiếp công dân: (người/ngày)	50.000	40.000	30.000

7. Chế độ chi cho mời chuyên gia

Thường trực HĐND, Trưởng các Ban HĐND các cấp được thuê người có trình độ chuyên môn làm cộng tác viên nghiên cứu, cho ý kiến bằng văn bản vào các báo cáo, tờ trình, đề án chuyên đề,..., kiểm nghiệm, kiểm định chất lượng các nội dung phục vụ giám sát của Thường trực HĐND; giám sát, thẩm tra của các Ban HĐND (nếu xét thấy cần thiết) mức thuê cụ thể như sau: mức chi từ 500.000đ/bài đến 1.500.000đ/bài, trường hợp đặc biệt (những chuyên đề lớn, quan trọng, có chất lượng cao) có thể thỏa thuận mức chi cao hơn một bài bình thường, nhưng tối đa không quá 2.000.000đ/bài.

8. Chi cho công tác xã hội

8.1. Chi hỗ trợ cho thăm hỏi, đám tang: Chi thăm hỏi khi ốm đau nằm viện cho Đại biểu HĐND.

Nội dung chi	Tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
- Đại biểu HĐND đau ốm, nằm bệnh viện được chi thăm hỏi không quá 2 lần/năm theo mức chi: đại biểu/ lần.	800.000	600.000	400.000
- Đại biểu HĐND bị bệnh hiểm nghèo được trợ cấp:	3.000.000	2.500.000	2.000.000

- Đại biểu HĐND có cha, mẹ đẻ; cha, mẹ (vợ, chồng) vợ, chồng; con chết được hỗ trợ 1.500.000 đ (chi tiền đi đám và lễ vật).

- Chi đám tang đối với đại biểu đương nhiệm và nguyên là đại biểu HĐND tỉnh, cán bộ lãnh đạo tỉnh, huyện: 1.500.000 đ/ người. (chi tiền đi đám và lễ vật).

- Chế độ thăm hỏi, phúng điếu, lễ tết đối tượng khác do Thường trực HĐND từng cấp quyết định.

8.2. Thường trực HĐND tỉnh, cấp huyện, cấp xã tổ chức đoàn thăm hỏi đối tượng chính sách nhân dịp lễ, tết (1 lần trong năm) mức chi như sau:

Mục chi	Tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
- Các tập thể diện chính sách gồm: trại điều dưỡng thương binh, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật, các đơn vị bộ đội, Công an biên giới, cửa khẩu...	3.000.000	2.000.000	1.000.000
- Các cá nhân gia đình chính sách gồm: gia đình có công với cách mạng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, gia đình liệt sĩ, cán bộ hoạt động cách mạng trước tháng 8/1945; các cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai...	500.000	300.000	300.000

9. Chi hoạt động chất vấn do Thường trực HĐND tổ chức:

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
- Xây dựng đề cương chi tiết chất vấn (1 đề cương)	500.000	300.000	200.000
- Chủ trì phiên chất vấn (người/cuộc)	200.000	150.000	100.000
- Trực tiếp tham gia chất vấn (người/cuộc)	150.000	100.000	50.000
- Các đại biểu tham dự chương trình chất vấn (người/cuộc)	50.000	40.000	30.000

- Cán bộ, công chức trực tiếp phục vụ công tác chất vấn (người/ cuộc)	50.000	40.000	30.000
-----------------------------------------------------------------------	--------	--------	--------

10. Chi cho hoạt động tham vấn nhân dân theo Nghị quyết của HĐND tỉnh:

Nội dung chi	Cấp tỉnh	Cấp huyện
- Xây dựng kế hoạch, nội dung (01/cuộc)	500.000	300.000
- Tổng hợp kết quả tham vấn(01/cuộc)	1.000.000	500.000
- Chủ trì họp tham vấn (người/cuộc)	100.000	70.000
- Thành viên Tổ tham vấn (người/cuộc)	70.000	50.000
- Đại biểu tham dự hoạt động hội nghị tham vấn (người/cuộc)	50.000	40.000
- Tham gia cho ý kiến vào phiếu tham vấn (01 phiếu)	30.000	20.000

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Rạng